

TỎI (Cần hành)

Allii sativi Bulbus

Đại toán, Đại toán đầu

Lá dự trữ được làm khô của cây Tỏi (*Allium sativum* L.), họ Hành (Alliaceae). Vào cuối mùa đông đầu mùa xuân lúc cây đã héo tàn lụi, đào lấy các giò hành, rửa sạch đất cát, bỏ rễ, bó thành bó treo lên phơi khô.

Mô tả

Tập hợp các lá dự trữ (hành) quen gọi là củ, gần hình cầu, đường kính 3 cm đến 5 cm, chứa khoảng 8 đến 20 hành con (có loại chỉ có một hành). Bao xung quanh củ gồm 2 đến 5 lớp lá vẩy trắng mỏng, do các bẹ lá trước tạo thành, gắn vào một đế hình cầu dẹt (thân hành). Các hành con hình trứng, 3 mặt đến 4 mặt, đỉnh nhọn, đế cụt. Mỗi hành con được phủ những lớp lá vẩy trắng và một lớp biểu bì màu trắng hồng dễ tách khỏi phần rắn bên trong. Các hành con xếp thành lớp quanh một sợi dài, đường kính 1 mm đến 3 mm mọc từ giữa đế. Phần rắn bên trong của các hành con chứa nhiều nước, mùi thơm, vị hăng và bền.

Ghi chú: Củ tỏi loại khô chắc, không xốp, có mùi thơm là loại tốt. Tốt nhất là loại củ có một nhánh (hành), bên ngoài có màu tía.

Vĩ phẫu

Bóc các lá vẩy, quan sát trên kính hiển vi thấy: Có các dãy mạch xoắn song song. Những lá vẩy ngoài cùng có tế bào biểu bì dài, thành dày. Tùy vị trí có thể có các lỗ khí, hoặc mỗi tế bào có chứa một tinh thể hình lăng trụ, đường kính 20 µm đến 50 µm. Tế bào thịt lá thành mỏng, xếp lộn xộn. Biểu bì trong gồm những tế bào thành mỏng. Những lá dự trữ dày có biểu bì thành mỏng, lớp thịt lá gồm những tế bào mô mềm hình dáng khác nhau và các mạch dẫn hình xoắn xếp thành hàng.

Tro toàn phần

Không quá 5,0 % (Phụ lục 9.8).

Chế biến

Loại bỏ vỏ ngoài, rửa sạch, giã nát để dùng hoặc ngâm trong rượu.

Bảo quản

Đề nơi khô mát. Sau khi phơi khô thường buộc từng chùm, treo lên vách tường dùng dần.

Tính vị, quy kinh

Vị cay, tính ôn. Vào các kinh tỳ, vị.

Công năng, chủ trị

Sát trùng tiêu độc, trừ uế khí, thông đại tiểu tiện. Chủ trị: Các chứng do ôn dịch gây nên như: ỉa chảy, kiết lỵ, đầy hơi chướng bụng; hàn tích lâu ngày hóa hỏa sinh chứng âm hỏa đầy hơi chướng bụng, sốt rét. Tuyên thông các khiếu. Làm gia vị nước chấm để ăn ngon miệng, giúp tiêu hóa tốt. Dùng ngoài giã nát đắp lên đan điền để chống đầy hơi, giải khí trung tiện, có tác dụng thông lợi đại tiểu tiện.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 4 g đến 12 g, chia lượng nhỏ ăn trong ngày, không ăn một lần làm rách thực quản và nóng dạ dày.

Kiêng kỵ

Người âm hư hỏa vượng, gan nóng bốc hỏa đau đầu thì không nên dùng.

TÔ MỘC

Sappan Lignum

Gỗ vang

Gỗ lõi để nguyên hay chẻ nhỏ được làm khô của cây Vang (*Caesalpinia sappan* L.), họ Đậu (Fabaceae). Thu hoạch vào cuối mùa thu, chặt những cây gỗ già, đẽo bỏ phần gỗ giác trắng, lấy phần gỗ đỏ bên trong, cưa thành khúc, chẻ nhỏ, phơi hoặc sấy khô.

Mô tả

Dược liệu có hình trụ hay nửa trụ tròn, đường kính từ 3 cm đến 12 cm, hay những thanh nhỏ, dài 5 cm đến 10 cm. Mặt ngoài các miếng lớn có màu đỏ vàng đến đỏ nâu, có vết dao dẽo và vết cằn, thường có khe nứt dọc. Mặt cắt ngang hơi bóng, vòng tuổi thấy rõ rệt (màu da cam), có thể thấy màu nâu tối, có các lỗ nhỏ (mạch gỗ). Dễ tách thành từng mảnh theo thớ gỗ, tùy có lỗ rõ. Các thanh được chẻ nhỏ có màu hồng đỏ, có thể có những chỗ có màu nhạt hay đậm hơn. Chất cứng, nặng, không mùi, vị hơi se.

Ghi chú: Loại dược liệu chắc nặng, màu ánh vàng hoặc màu đỏ sẫm là loại tốt (thu hoạch từ thân cây càng to càng có chất lượng tốt).

Vĩ phẫu

Mặt cắt ngang có các tia gồm 1 hàng đến 2 hàng tế bào rộng. Mạch gỗ tròn, đường kính tới 160 µm, thường chứa chất màu vàng nâu hay nâu đỏ. Sợi gỗ thường có hình nhiều cạnh, thành rất dày. Tế bào mô mềm trong gỗ có thành dày hóa gỗ, một số chứa tinh thể calci oxalat hình lăng trụ. Mô mềm tùy gồm các tế bào hình nhiều cạnh không đều, thành hơi hóa gỗ, có lỗ.

Bột

Màu cam. Quan sát trên kính hiển vi thấy: Nhiều mảnh mạch điểm, kích thước thay đổi. Mảnh mô mềm tùy tế bào có thành mỏng, đôi khi thành hơi hóa gỗ, có lỗ thủng. Sợi dài khoảng 400 µm, rộng khoảng 12 µm, thành dày, khoang hẹp, đứng riêng lẻ hay chụm lại thành từng bó. Tia ruột hợp thành góc với bó sợi, tạo thành các ô vuông mảnh mô mềm thành dày hóa gỗ, ít thấy tinh thể calci oxalat.

Định tính

A. Lấy một miếng dược liệu, nhỏ dung dịch calci hydroxyd bão hòa (TT) lên bề mặt, xuất hiện màu đỏ thẫm.

B. Lấy 10 g bột dược liệu, thêm 50 ml nước, đun cách thủy 30 min, thỉnh thoảng lắc đều, lọc. Dịch lọc có màu đỏ da cam, quan sát dưới ánh sáng tử ngoại (366 nm) có ánh

lục vàng. Lấy 5 ml dịch lọc, thêm 2 giọt *dung dịch natri hydroxyd 10 % (TT)* xuất hiện màu đỏ thẫm, quan sát dưới ánh sáng tử ngoại ở bước sóng 366 nm, dung dịch có màu xanh lơ. Khi acid hóa dung dịch này bằng *dung dịch acid hydrochloric 10 % (TT)* sẽ có màu da cam, quan sát dưới ánh sáng tử ngoại ở bước sóng 366 nm sẽ có ánh lục vàng. C. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: Silica gel G.

Dung môi khai triển: Cloroform - aceton - acid formic (8 : 4 : 1).

Dung dịch thử: Lấy 1 g bột dược liệu, thêm 15 ml *ethanol 95 % (TT)*, siêu âm trong 30 min. Lọc, lấy dịch lọc cô trên cách thủy tới gần. Hòa cồn trong 2 ml *ethanol 95 % (TT)*, được dung dịch thử.

Dung dịch được liệu đối chiếu: Lấy 1 g bột Tô mộc (mẫu chuẩn), chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 20 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi khai triển, để khô bản mỏng, phun *dung dịch kali hydroxyd 3 % trong methanol (TT)* rồi quan sát dưới ánh sáng tử ngoại ở bước sóng 366 nm. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch được liệu đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 11,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 5 h).

Tro toàn phần

Không quá 1,0 % (Phụ lục 9.8).

Chất chiết được trong dược liệu

Không được dưới 8,5 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10). Dùng *ethanol 95 % (TT)* làm dung môi.

Chế biến

Tô mộc phiến: Lấy dược liệu chưa chế thành phiến, chế nhỏ thành các mảnh dài 5 cm đến 10 cm (càng nhỏ càng tốt), phơi khô làm thuốc sắc.

Tô mộc tán bột: Cho dược liệu phiến vào thạp bằng đồng, đổ ngập nước, đun sôi còn 1/3 lượng nước thì lấy nước sắc ra, lại đổ ngập nước và đun lặp lại 2 lần nữa. Gộp nước sắc của 3 lần đun, cô đặc cho đến dạng cao đặc (thể chất sền sệt), sấy nhẹ cho khô, tán thành bột để làm viên hoàn theo yêu cầu của bài thuốc.

Bảo quản

Dược liệu đã chế nhỏ để làm thuốc phiến để nơi khô ráo, tránh ẩm mốc, đổi màu, nếu đổi màu không được dùng. Thuốc bột để vào lọ đậy kín, nên dùng trong 12 tháng sau khi chế biến.

Tính vị, quy kinh

Vị ngọt, mặn, tính bình. Vào các kinh tâm, can, tỳ.

Công năng, chủ trị

Hành huyết, tán ứ, thông kinh lạc, tiêu thũng, giảm đau. Chủ trị: Kinh nguyệt bế tắc, hành kinh đau bụng, sau khi sinh huyết ứ trong tử cung gây sốt đau bụng (sản hậu ứ

huyết), đau tức vùng ngực, chấn thương tụ máu, lý cấp tính, viêm ruột tiêu chảy do nhiễm khuẩn đường ruột.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 8 g đến 20 g, dạng thuốc sắc. Chế bột làm viên hoàn theo yêu cầu của bài thuốc. Nếu dùng bột vào thuốc sắc thì dùng 0,5 g đến 2 g (xung phục).

Kiêng kỵ

Người huyết hư không có ứ trệ, tràng nhiệt táo kết không được dùng.

TỔ BỘ NGỰA

Mantidis Oötheca

Tang phiêu tiêu, Tổ bộ ngựa trên cây dâu

Toàn tổ chứa trứng đã được chế biến, được làm khô của con Bộ ngựa (*Tenodera sinensis* Saussure, 1871; Syn. *Tenodera aridifolia sinensis*, Saussure 1871), họ Bộ ngựa (Matidae). Tổ bộ ngựa trên cây dâu là tốt nhất. Thu hái tổ bộ ngựa khi trứng còn chưa nở vào khoảng từ mùa thu đến mùa xuân năm sau. Chú ý khi tách lấy tổ cần nhẹ nhàng để tránh làm giập tổ, vỡ trứng.

Mô tả

Toàn tổ bộ ngựa có màu nâu vàng hoặc nâu đen, bên trong có từng nếp nhăn và có vách ngăn thành các ô, mỗi ô có một quả trứng. Dựa vào hình dạng tổ và màu sắc bên ngoài, có thể phân loại như sau:

Đoàn phiêu tiêu: Hơi hình trụ hoặc hình bán nguyệt, bao gồm nhiều lớp tấm giống như màng, dài 2,5 - 4 cm và rộng 2 - 3 cm. Bên ngoài có màu nâu vàng, phần phình ra ở phía trên như một gờ dài không rõ ràng và phần dưới phẳng hoặc lõm. Chất nhẹ, dai và lỏng lẻo. Mặt cắt ngang có một lớp bên ngoài giống như bọt biển, lớp bên trong bao gồm nhiều khoang nhỏ được sắp xếp theo mô hình xuyên tâm; mỗi khoang có chứa một trứng hình bầu dục nhỏ, màu nâu sẫm và sáng bóng. Vị hơi tanh, hơi mặn.

Trường phiêu tiêu: Hình trụ hơi thon dài, hẹp ở một đầu, dài 2,5 - 5 cm và rộng 1 - 1,5 cm. Bề mặt có màu vàng xám với những chỗ phình hình dải rõ ở trên, có một rãnh nông màu nâu sẫm và vân chéo ở mỗi bên của dải. Chất cứng và giòn.

Hắc phiêu tiêu: Hình bình hành hơi dài, dài 2 - 4 cm, rộng 1,5 - 2 cm. Bề mặt có màu nâu xám hoặc nâu đen, với những chỗ phình hình dải rõ ràng ở trên cùng các vân xiên ở hai bên; ở một đầu có phần nhỏ dài hơi cong nhô lên. Chất cứng và dai.

Bột

Màu nâu vàng nhạt. Quan sát trên kính hiển vi với các tiêu bản sau:

Soi tiêu bản với *glycerin - acid acetic (TT)* thấy: Các hạt hình lòng đỏ trứng tụ thành đám (cần phải quan sát ngay lập tức sau khi lên tiêu bản), màu hơi vàng, đường kính 10 - 160 µm, trên bề mặt có các hạt nhỏ hoặc lỗ không đều.